

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG VÀ THỐNG KÊ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quảng Bình, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Số: 30 /TTUĐTK
V/v báo cáo thống kê
ngành khoa học và công nghệ

Kính gửi: Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia

Thực hiện Thông tư số 15/2018/TT-BKHHCN ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ,

Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN thuộc sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình là đơn vị thực hiện chức năng thống kê KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, đã thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ năm 2023 và báo cáo gửi Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia (Biểu mẫu số liệu kèm theo và số liệu thống kê đã được cập nhật trên website: <http://thongke.vista.gov.vn>).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đăng Tuấn
Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 01/KHCN-TC

Ban hành kèm theo Thông
 tư số 15/2018/TT-BKHCN
 ngày 15 tháng 11 năm 2018
 Ngày nhận báo cáo: Ngày
 15/02 năm 2024

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ
 CÔNG NGHỆ**
 (Có đến ngày 31/12 năm 2023)

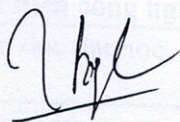
- Đơn vị báo cáo:
 Sở KH&CN Quảng Bình
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thông tin KH&CN
 quốc gia

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
1. Tổng số trong đó:	01	22		22		
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập						
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02					
- Chính phủ	03	1		1		
- Tòa án nhân dân tối cao	04					
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05					
- Thủ tướng Chính phủ	06					
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07					
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	17		17		
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	09	1		1		
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10	3		3		
1.2. Chia theo loại hình tổ chức						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	13		13		
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12	5		5		
+ Trường đại học	13	1		1		
+ Học viện	14					

+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15				
+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16				
+ Trường cao đẳng	17	4		4	
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18	4		4	
+ DV thông tin, thư viện	19				
+ DV bảo tàng KH&CN	20				
+ DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21				
+ DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22				
+ DV thống kê, điều tra xã hội	23	3		3	
+ DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24	1		1	
+ DV tư vấn về KH&CN	25				
+ DV sở hữu trí tuệ	26				
+ DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27				
+ DV chuyển giao công nghệ	28				
+ DV KH&CN khác	29				
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ					
- Khoa học tự nhiên	30				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	15		15	
- Khoa học y, dược	32	1		1	
- Khoa học nông nghiệp	33	3		3	
- Khoa học xã hội	34	3		3	
- Khoa học nhân văn	35				

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 02/KHCN-NL

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2024

**SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Có đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng
Bình

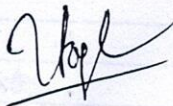
- Đơn vị nhận báo
cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

Đơn vị tính: Người

Người lập biểu	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số	01	880	59	324	344	68	85	0	2
Trong đó: Nữ	02	390	24	179	151	8	28		
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	104	2	36	58		8		
+ Nữ	04	44		17	26		1		
+ Dân tộc thiểu số	05								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	599	56	256	189	48	50		2
+ Nữ	07	285	24	147	91	7	16		
+ Dân tộc thiểu số	08								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	177	1	32	97	20	27		
+ Nữ	10	61		15	34	1	11		
+ Dân tộc thiểu số	11								
3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12	880	59	324	344	68	85		2
+ Dân tộc Kinh	13	880	59	32	344	68	85		2
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Người nước ngoài	15								
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16	54	21	29	4				2
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	313	7	107	162	19	18		
- Khoa học y, dược	18	10		8	1	1			
- Khoa học nông nghiệp	19	108	10	32	35	17	14		
- Khoa học xã hội	20	191	11	98	67		15		
- Khoa học nhân văn	21	61	10	34	17				
- Khác	22	143		16	58	31	38		

5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 35 tuổi	23	287	6	65	149	39	28		
- Từ 36-55 tuổi	24	565	50	255	184	28	48		1
- Từ 56-60 tuổi	25	19	2	4	4		9		1
- Từ 61-65 tuổi	26	1	1						
- Trên 65 tuổi	27	8			7	1			

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 03/KHCN-CP
Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2024

**CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ**
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2023)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi trong đó:	01	60566	1800	55218	3548	
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02	19751		19701	50	
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	37667	1800	35517	350	
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04	14739		14739		
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	05	14826	1800	12676	350	
- Cấp quốc gia	06					
- Cấp bộ	07	1800	1800			
- Cấp tỉnh	08	12500		12350	150	
- Cấp cơ sở	09	526		326	200	
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10	8102		8102		
3. Chi khác cho KH&CN	11	3148			3148	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 04/KHCN-NV

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2024

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2023)

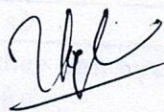
- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

A	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			Số đã đưa vào ứng dụng
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	77	30	45	32	27	25
- Số đề tài/đề án KH&CN	02	58	23	34	24	23	22
- Số dự án KH&CN	03	19	7	11	8	4	3
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04	4		3	1		
- Cấp bộ	05	2			2	1	
- Cấp tỉnh	06	25	7	15	10	4	3
- Cấp cơ sở	07	46	24	27	19	16	15
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09	5	1	4	1	1	1
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	28	8	18	10	6	5
- Khoa học y, dược	11	2	3	2			
- Khoa học nông nghiệp	12	8	2	2	6	4	3
- Khoa học xã hội	13	28	17	17	11	10	10
- Khoa học nhân văn	14	3		1	2	2	2
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15						
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16	1	1	1			
- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	8	2	4	4	1	

- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	16	6	10	6	1	
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19						
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người	20	2	3	2			
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	33	17	17	16	16	16
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22						
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	13	5	9	4	3	3
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24						
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25						
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26						
- Nghiên cứu dân sự khác	27						
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28						

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 05/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018.
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2024

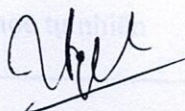
**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2023)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

Khoa học xã hội	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	Nhiệm vụ	1	
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	02	Nhiệm vụ		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	Nhiệm vụ		
- Khoa học y, dược	04	Nhiệm vụ		
- Khoa học nông nghiệp	05	Nhiệm vụ	1	
- Khoa học xã hội	06	Nhiệm vụ		
- Khoa học nhân văn	07	Nhiệm vụ		
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	Nhiệm vụ		
- Song phương	09	Nhiệm vụ		
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	10	Nhiệm vụ	1	
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	13	Triệu đồng	X	
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	Nhiệm vụ		
- Cấp bộ	16	Nhiệm vụ		
- Cấp tỉnh	17	Nhiệm vụ		
- Cấp cơ sở	18	Nhiệm vụ		
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	Điều ước/thỏa thuận		
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học y, dược	22	Điều		

		ước/thỏa thuận		
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nhân văn	25	Điều ước/thỏa thuận		
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	26	Điều ước/thỏa thuận		
3. Số đoàn ra về KH&CN	28	Đoàn	3	
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
- ...	29	Đoàn	1	X
- ...	29	Đoàn	1	X
- ...	29	Đoàn	1	X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	31	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	32	Triệu đồng	X	
4. Số đoàn vào về KH&CN	33	Đoàn	3	
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
- ...	34	Đoàn	1	X
- ...	34	Đoàn	1	X
- ...	34	Đoàn	1	X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	36	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	37	Triệu đồng	X	

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 06/KHCN-CGBan hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHHCN

ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày

15/02 năm 2024

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm
2023)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Bình

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

A	Mã số B	Đơn vị tính C	Tổng số
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	Hợp đồng	1
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	Hợp đồng	8
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	Hợp đồng	8
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
XÂY DỰNG	04	Hợp đồng	8
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	Hợp đồng	9
- Ngoài nhà nước	07	Hợp đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	Hợp đồng	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	Hợp đồng	1
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	Hợp đồng	8
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11	Hợp đồng	
- Hình thức khác	12	Hợp đồng	1
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	Triệu đồng	222
4.1. Chia theo ngành kinh tế			
XÂY DỰNG	14	Triệu đồng	222
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	17	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Triệu đồng	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Triệu đồng	700
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Triệu đồng	

- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	Triệu đồng	
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	22
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	722
- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	Dự án	22
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
XÂY DỰNG	27	Dự án	08
A	27	Dự án	11
E	27	Dự án	3
-	27	Dự án	
-	27	Dự án	
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	Dự án	
- Ngoài nhà nước	30	Dự án	22
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	Dự án	
5.3. Chia theo nước đầu tư			
Việt Nam	32	Dự án	14
-	32	Dự án	
* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam			

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 07/KHCN-DN

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2024

**DOANH NGHIỆP VÀ THỊ
TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ**

(Có đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin KH&CN
quốc gia

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
B	C	1	2	3	4	
1. Doanh nghiệp KH&CN						
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	Doanh nghiệp	1		1	
Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	Doanh nghiệp	0	0	0	0
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
- ...	03	Doanh nghiệp	1		1	
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	Doanh nghiệp	1	0	1	0
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	06	Doanh nghiệp	0	0	0	0
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	Doanh nghiệp	0	0	0	0
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	Doanh nghiệp	2	0	2	0
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	09	Tổ chức	0	0	0	0
<i>Chia theo loại hình tổ chức</i>						
- Sàn giao dịch công nghệ	10	Tổ chức	0	0	0	0
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	Tổ chức	0	0	0	0
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	12	Tổ chức	0	0	0	0
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	Tổ chức	0	0	0	0
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới	14	Tổ chức	0	0	0	0

sáng tạo						
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	Tổ chức	0	0	0	0
- Tổ chức khác	16	Tổ chức	0	0	0	0
3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN						
- Trong nước	17	Triệu đồng	0	0	0	0
- Ngoài nước	18	Triệu đồng	0	0	0	0
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)						
-	19	Triệu đồng	0	0	0	0
3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ						
-	21	Triệu đồng	0	0	0	0
3.3. Chia theo hình thức						
- Xuất khẩu	23	Triệu đồng	0	0	0	0
Trong đó: Công nghệ cao	24	Triệu đồng	0	0	0	0
- Nhập khẩu	25	Triệu đồng	0	0	0	0
Trong đó: Công nghệ cao	26	Triệu đồng	0	0	0	0

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024



Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 09/KHCN-TĐC

Ban hành kèm theo Thông
 tư số 15/2018/TT-BKHCN
 ngày 15 tháng 11 năm 2018
 Ngày nhận báo cáo: Ngày
 15/02 năm 2024

**TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT
 LƯỢNG**

(Có đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Bình

- Đơn vị nhận báo cáo:

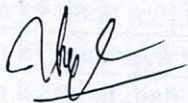
Cục Thông tin KH&CN
 quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
	02	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
	03	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
	04	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
	05	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	12	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
	13	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	21	<i>Quy chuẩn</i>	0	0

	22	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	1	0
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức				
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	01	0
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
4.2. Hình thức giải thưởng				
	14	<i>Giải thưởng</i>	0	0
	14	<i>Giải thưởng</i>	0	0
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt Chia theo loại phương tiện đo		<i>Phương tiện</i>	0	0
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Áp suất	26	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Nhiệt độ	27	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Hoá lý	28	<i>Phương tiện</i>	0	0
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	<i>Tổ chức</i>	0	0
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm Chia theo loại phương tiện đo	30	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Nhiệt độ	35	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Hoá lý	36	<i>Phương tiện</i>	0	0
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp Chia theo hệ thống quản lý	37	<i>Giấy chứng nhận</i>	0	0
	38	<i>Giấy chứng nhận</i>	0	0

	39	Giấy chứng nhận	0	0
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	Doanh nghiệp	0	0
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận	41	Phòng	0	0
Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn				
	42	Phòng	0	0
	43	Phòng	0	0
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động	44	Tổ chức	0	0
Chia theo				
- Số tổ chức thử nghiệm	45	Tổ chức	0	0
- Số tổ chức chứng nhận	46	Tổ chức	0	0
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	Tổ chức	0	0
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	Tổ chức	0	0
- Số tổ chức giám định	49	Tổ chức	0	0
- Số tổ chức kiểm định	50	Tổ chức	0	0

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đăng Tuấn

Biểu 10/KHCN-NLAT

Ban hành kèm theo Thông
tư số 15/2018/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày
15/02 năm 2024

**NĂNG LƯỢNG NGUYỄN TỬ, AN
TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN**
(Có đến ngày 31/12 năm 2023)

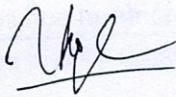
- Đơn vị báo cáo:
Sở KH&CN Quảng
Bình
- Đơn vị nhận báo
cáo:
Cục Thông tin
KH&CN quốc gia

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	Người	205	117	88	
1.1. Trong đó: Nữ	02	Người	31	25	6	
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	Người				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	Người	58	4	54	
- Khoa học nông nghiệp	05	Người				
- Khoa học xã hội	06	Người				
- Khoa học y, dược	07	Người	147	93	54	
- Khoa học nhân văn	08	Người				
- Khác	09	Người				
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	Người				
- Thạc sĩ	11	Người	8	8		
- Đại học	12	Người	177	98	79	
- Khác	13	Người	20	11	9	
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	Người	8	4	4	
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	Người				
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	Người	201	93	108	
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						
- Y tế	17	Người	147	93	54	
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	Người	58	4	54	
- Nông nghiệp	19	Người				

- Tài nguyên và môi trường	20	Người				
- Khác	21	Người				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	Tổ chức	56	17	39	
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	Người				
4. Số nhân viên bức xạ	24	Người	201	93	108	
trong đó: Nữ	25	Người	22	16	6	
5. Số thiết bị bức xạ	26	Thiết bị	129	64	65	
6. Số nguồn phóng xạ	27	Nguồn	7	3	4	
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	Giấy phép	41	12	29	

Quảng Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Hồng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đăng Tuấn